

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: 18XL-SXKD-2024:
Bảo trì các công trình xây dựng, đường vận hành nội bộ NMTĐ Đồng Nai 3.**

GIÁM ĐỐC CÔNG TY THỦY ĐIỆN ĐỒNG NAI

Căn cứ quyết định số 378/QĐ-EVNGENCO1 ngày 27/9/2019 Chủ tịch HĐQT Tổng công ty Phát điện 1 về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty Thủy điện Đồng Nai;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023 của Quốc Hội khóa XV;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 99/QĐ-HĐTV ngày 15/12/2022 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Phát điện 1 về việc ban hành Quy định phân cấp trong Tổng công ty Phát điện 1;

Căn cứ Quyết định số 156/QĐ- EVNGENCO1 ngày 23/3/2023 của Tổng Công ty Phát điện 1 quy định phân cấp, ủy quyền của Tổng giám đốc Tổng công ty Phát điện 1 cho Người đứng đầu các Đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quyết định số 127/QĐ-EVN ngày 01/10/2021 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam “V/v: Ban hành Quy chế về công tác đấu thầu sử dụng chi phí sản xuất kinh doanh trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam”;

Căn cứ Quyết định số 476/QĐ-TĐĐN ngày 01/11/2022 của Công ty Thủy điện Đồng Nai “V/v: Ban hành Quy trình đấu thầu trong Công ty Thủy điện Đồng Nai (ban hành lần 2);

Căn cứ Quyết định số 738/QĐ-EVNGENCO1 ngày 06/12/2023 của Tổng Công ty Phát điện 1 về việc tạm giao chi phí sản xuất kinh doanh điện năm 2024 – Công ty Thủy điện Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 112/QĐ-EVNGENCO1 ngày 07/03/2024 của của Tổng Công ty Phát điện 1 về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu (đợt 1-TCT) sản xuất kinh doanh điện năm 2024 - Công ty Thủy điện Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định 94/QĐ-TĐĐN ngày 29/02/2024 của Giám đốc Công ty Thủy điện Đồng Nai phê duyệt dự toán Bảo trì các công trình xây dựng, đường vận hành nội bộ NMTĐ Đồng Nai 3;

Căn cứ tờ trình số 132/XT ngày 22/4/2024 của Tổ chuyên gia xét thầu về việc trình Trình duyệt Kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: 18XL-SXKD-2024: Bảo trì các công trình xây dựng, đường vận hành nội bộ NMTĐ Đồng Nai 3;

Theo đề nghị của Tổ thẩm định đấu thầu tại Báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: 18XL-SXKD-2024: Bảo trì các công trình xây dựng, đường vận hành nội bộ NMTĐ Đồng Nai 3 số 125/TDDT ngày 23/4/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: 18XL-SXKD-2024: Bảo trì các công trình xây dựng, đường vận hành nội bộ NMTĐ Đồng Nai 3, với các nội dung chính như sau:

1.1 - Đơn vị trúng thầu: Công ty TNHH Thành Phát.

1.2 - Giá trúng thầu: 3.199.116.345 đồng

(Bằng chữ: Ba tỷ, một trăm chín mươi chín triệu, một trăm mười sáu nghìn, ba trăm bốn mươi lăm đồng).

(Chi tiết xem phụ lục đính kèm.)

1.3 - Địa điểm thực hiện: Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 3.

1.4 - Loại hợp đồng : Hợp đồng trọn gói

1.5 - Thời gian thực hiện Hợp đồng: 240 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực.

1.6 - Bảo đảm thực hiện hợp đồng: 3% giá trị Hợp đồng.

1.7 - Phạm vi công việc: Theo HSMT được duyệt tại Quyết định số 118/QĐ-TĐĐN ngày 15/3/2024 của Công ty Thủy điện Đồng Nai.

Điều 2. Giao cho Phòng Kế hoạch và Vật tư, Phòng Tài chính và Kế toán, Phòng Kỹ thuật và An toàn và các phòng chức năng liên quan chịu trách nhiệm mời Công ty TNHH Thành Phát đến ký và thực hiện hợp đồng với giá trị không vượt quá giá trị trúng thầu, trên cơ sở các quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 3. Phó Giám đốc và Trưởng các phòng/Phân xưởng của Công ty căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;

- Lưu: VT, KH.

KT GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Vĩnh

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

Đính kèm quyết định số /QĐ-TĐĐN ngày /4/2024

về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: 18XL-SXKD-2024: Bảo trì các công trình xây dựng, đường vận hành nội bộ NMTĐ Đồng Nai 3

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Giá theo các hạng mục
1	Phát quang, vét rãnh thoát nước toàn bộ công trình (4 lần/năm)		172.540.043
1.1	Phát quang dọc hai bên đường (lần 1, 2, 3, 4)	100m2	97.973.923
1.2	Đào hót đất sứt bằng thủ công (2 lần/năm)	m3	62.029.707
1.3	vận chuyển đất bằng thủ công cự ly 100m (2 lần/năm)	m3	12.536.413
2	Phát quang các diện tích mái taluy (2 lần/năm)		99.137.696
2.1	Phát quang cắt cỏ lần 1	100m2	49.568.848
2.2	Phát quang cắt cỏ lần 2	100m2	49.568.848
3	Sửa chữa đường vận hành nội bộ		772.524.492
3.1	Quét vôi gốc cây, cây loại 1	cây	3.386.880
3.2	Bón thuốc diệt mối cây trồng	kg	29.944.320
3.3	Đào kênh mương, chiều rộng kênh mương ≤6m bằng máy đào 0,4m3 - Cấp đất III	100m3	10.457.263
3.4	Bê tông mương cáp, rãnh nước SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, PC40, đá 1x2	m3	108.881.117
3.5	Ván khuôn gỗ móng - móng vuông, chữ nhật	100m2	52.505.692
3.6	Sửa mặt đường đất cấp phối tự nhiên bằng máy	100m2	15.384.038
3.7	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	5.338.545
3.8	Bê tông sản xuất bằng máy trộn và đổ bằng thủ công, bê tông mặt đường dày mặt đường ≤25cm, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m3	444.795.192
3.9	Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, PC40, đá 1x2	m3	7.650.871
3.10	Vận chuyển vật liệu bằng thủ công	NC 3,0/7 nhóm 1	5.245.460
3.11	Sản xuất các kết cấu thép khung dàn thép mạ kẽm	tấn	69.646.791
3.12	Lắp dựng kết cấu thép	tấn	12.442.869
3.13	Sơn sắt thép bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	6.845.454
4	Đập chính, đập tràn		169.327.301
4.1	Đào san đất bằng máy đào 1,25m3- Cấp đất III	100m3	592.637

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Giá theo các hạng mục
4.2	Đào móng bằng bằng thủ công, rộng $\leq 3\text{m}$, sâu $\leq 1\text{m}$ - Cấp đất II	m3	2.064.614
4.3	Xây móng bằng đá hộc - Chiều dày $\leq 60\text{cm}$, vữa XM M75, PCB40	m3	23.407.370
4.4	Trát tường ngoài, dày 2 cm, VXM M75	m2	6.739.798
4.5	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	593.172
4.6	Nạo vét hồ thu thấm hành lang 1	NC 3,0/7 nhóm 1	39.340.950
4.7	Vận chuyển vật liệu bằng thủ công, cự ly 500m, độ dốc 60°	NC 3,0/7 nhóm 1	5.245.460
4.8	Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, PC40, đá 1x2	m3	35.704.066
4.9	Sửa chữa ống thép thu nước hạ lưu đập	NC 3,0/7 nhóm 1	2.622.730
4.10	Đào hót đá sứt bằng thủ công	m3	2.340.786
4.11	Cạo bỏ lớp sơn cũ trên bề mặt cấu kiện sắt thép	m2	511.407
4.12	Sơn sắt thép - 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	2.885.415
4.13	Sửa chữa máng inox (máng inox có kẻ vạch mm ứng với số lưu lượng) tam giác đo lưu lượng nước thấm tại các hố thu đo lưu lượng thấm tại Đập	NC 3,0/7 nhóm 1	2.622.730
4.14	Lát nền, sàn kích thước gạch 400x400 mm, XMPC40, vữa XM cát vàng M75 - cát có mô đun độ lớn ML > 2	m2	14.573.221
4.15	Ốp tường trụ, cột - Gạch ốp tường 40x25cm, vữa XM M75, PCB40	m2	4.892.218
4.16	Cạo bỏ lớp sơn trên bê tông	m2	266.456
4.17	Sơn tường ngoài nhà không bả bằng sơn kova A9, 1 nước lót, 2 nước phủ (sơn trắng)	m2	1.138.958
4.18	Sơn tường ngoài nhà không bả bằng sơn kova A9, 1 nước lót, 2 nước phủ (sơn đỏ)	m2	656.215
4.19	Đào móng bằng bằng thủ công, rộng $\leq 3\text{m}$, sâu $\leq 1\text{m}$ - Cấp đất II	m3	860.256
4.20	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng $\leq 250\text{cm}$, M150, đá 4x6, PCB40	m3	1.489.789
4.21	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng $\leq 250\text{cm}$, M250, đá 1x2, PCB40	m3	3.265.899
4.22	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19cm -	m3	4.135.056

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Giá theo các hạng mục
	Chiều dày $\leq 30\text{cm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, vữa XM M75, PCB40		
4.23	Trát tường ngoài, dày 2 cm, VXM M75	m ²	2.421.241
4.24	Láng bể nước, giếng nước, giếng cấp, dày 2cm không đánh màu, dày 2cm, vữa XM M100, PCB40	m ²	886.762
4.25	Lắp dựng cốt thép móng, $\text{ĐK} \leq 18\text{mm}$	tấn	5.265.512
4.26	Sản xuất các kết cấu thép khung dàn thép mạ kẽm	tấn	3.435.492
4.27	Sơn sắt thép bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	m ²	1.369.091
5	Nhà máy		667.704.497
5.1	Khuôn viên		231.048.695
5.2	Sàn 510		4.688.153
5.3	Sàn 488		66.788.686
5.4	Sàn 482		54.126.953
5.5	Sàn 476		73.870.339
5.6	Sàn 472		35.375.458
5.7	Sàn 467		111.649.949
5.8	Khoan thoát nước mái đào		90.156.264
6	Trạm phân phối		154.207.739
6.1	Tháo dỡ gạch ốp tường	m ²	393.732
6.2	Ốp đá granit tự nhiên vào tường	m ²	25.636.149
6.3	Cung cấp. Lắp đặt chữ nổi chất liệu Inox 304 màu vàng đồng	m ²	1.924.981
6.4	Sản xuất các kết cấu thép mạ kẽm	tấn	24.048.444
6.5	Cung cấp, lắp đặt lưới kẽm gai mạ kẽm đường kính d40, kẽm gai hình lưới dao	m	18.923.382
6.6	Đào hót đất sục bằng thủ công	m ³	7.541.606
6.7	Đào xúc đất bằng máy đào 1,6m ³ - Cấp đất I	100m ³	688.321
6.8	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 12T, trong phạm vi 2,5km - Cấp đất I	100m ³	3.613.439
6.9	vận chuyển đất bằng thủ công cự ly 70m	m ³	2.698.222
6.10	San rải đất màu	m ³	9.804.088
6.11	Rải đá dăm bổ sung nền trạm bằng thủ công	m ³	28.437.478
6.12	Tháo dỡ kết cấu sắt thép	tấn	1.416.806
6.13	Sản xuất các kết cấu thép khung dàn thép mạ kẽm	tấn	24.673.079

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Giá theo các hạng mục
6.14	Lắp dựng kết cấu thép	tấn	4.408.012
7	Khu nhà QLVH		1.148.400.979
7.1	Khuôn viên		79.516.788
7.2	Nhà ăn ca		444.098.596
7.3	Nhà khu D		624.785.595
8	Kho vật tư		7.909.024
8.1	Tháo dỡ tấm đan mương thoát nước sẵn bằng thủ công, trọng lượng cầu kiện ≤ 50 kg	cầu kiện	2.535.448
8.2	Đào hót đất sệt bằng thủ công	1m3	3.900.627
8.3	vận chuyển đất bằng thủ công cự ly 70m	m3	606.765
8.4	Lắp dựng cầu kiện bê tông đúc sẵn, lắp các loại cầu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng ≤ 50 kg	cái	866.184
9	Cửa nhận nước		7.364.574
9.1	Đào hót đất, đá sệt bằng thủ công - cấp đất	m3	6.373.188
9.2	Vận chuyển tiếp đất bằng thủ công cự ly 70m	m3	991.386
	Tổng giá hợp đồng(đã bao gồm thuế)		3.199.116.345
	Giá trị hợp đồng trước thuế		2.962.144.764
	Thuế VAT (8%)		236.971.581